

Bản án số: 200/2024/DS-ST
Ngày: 16-12-2024
V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Châu Phương
2. Ông Nguyễn Minh Chánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 320/2022/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 419/2024/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2024 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trương Thị T**, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng S, sinh năm 1997, địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh B. (văn bản ủy quyền ngày 27/9/2024).

2. *Bị đơn:* Ông **Trịnh Văn Thắm**, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh B..

Chị Sang và ông TH có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của bà Trương Thị T, tại bản khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Hồng Sang trình bày:

Ngày 10/8/2022, ông Trịnh Văn TH có vay của bà Trương Thị T số tiền 160.000.000 đồng để chuộc đất và trả nợ, ông TH nhận tiền và ghi giấy nợ, hai bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, mỗi tháng ông TH phải trả lãi cho bà T số tiền 1.600.000

đồng, thời hạn trả nợ là 01 năm. Tuy nhiên, kể từ khi nhận tiền đến nay, rất nhiều lần bà T yêu cầu ông TH trả số tiền trên nhưng ông TH chỉ hứa hẹn, không trả lãi và gốc cho bà T như thỏa thuận. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông TH có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền nợ vay gốc là 160.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 10/8/2022 đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ kiện với mức lãi suất 01%/tháng. Tại phiên tòa chị Sang trình bày, bà T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, bà T yêu cầu tính lãi trên số tiền nợ vay gốc là 160.000.000 đồng tính từ ngày 10/8/2022 đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ kiện với mức lãi suất 0,83%/tháng.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Trịnh Văn TH trình bày:

Trước đây ông TH có mượn của bà T 10 chỉ vàng 24K và số tiền 40.000.000 đồng, bà T cho mượn vàng và tiền không tính lãi, mượn vào thời gian nào thì ông TH không nhớ rõ, lúc này ông TH có đưa cho bà T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin, khi mượn thì ông TH có hứa với bà T mỗi tháng trả 01 chỉ vàng cho đến khi tất nợ nhưng sau đó thì không trả được. Vài tháng sau thì ông TH đến yêu cầu bà T trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà T yêu cầu ông TH viết giấy nhận nợ, có nợ bà T số tiền 160.000.000 đồng. Bà T viết sẵn tờ giấy nợ yêu cầu ông TH ký tên vào giấy nhận nợ thì mới trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cho ông TH nên ông TH đồng ý ký, là tờ "Giấy giao kèo mượn tiền" ngày 10/8/2022 mà bà T nộp cho Tòa án, chữ viết họ tên Trịnh Văn TH và chữ ký tên TH bên dưới nội dung "Người mượn tiền" của tờ "Giấy giao kèo mượn tiền" là do ông TH ký và viết. Khi viết giấy nợ thì hai bên không có thỏa thuận về lãi suất vay. Ông TH đồng ý trả số tiền nợ vay gốc 160.000.000 đồng cho bà T nhưng do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi tất nợ và không trả lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Cày Nam, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm cho rằng: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T về việc yêu cầu ông Trịnh Văn TH trả tiền lãi trên số nợ vay gốc là 160.000.000 đồng tính từ ngày 10/8/2022 đến ngày 09/8/2023 với mức lãi suất 0,83%/tháng.

Buộc ông Trịnh Văn TH có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị T số tiền nợ vay gốc là 160.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 10/8/2023 đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ kiện với mức lãi suất 0,83%/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo nội dung đơn khởi kiện của bà Trương Thị T thì xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn Trịnh Văn TH có địa chỉ nơi cư trú tại xã T, huyện M, tỉnh B.. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Xét yêu cầu trả nợ vay của nguyên đơn Trương Thị T:

Xét yêu cầu, ý kiến của nguyên đơn và bị đơn cho thấy giữa bà T và ông TH có giao dịch vay tài sản; giữa bà T và ông TH đã thống nhất xác nhận hiện ông TH còn nợ bà T số tiền nợ vay gốc là 160.000.000 đồng, ông TH đồng ý trả số tiền nợ này theo yêu cầu của bà T. Đây được xem là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T buộc ông TH có nghĩa vụ trả số tiền nợ vay gốc là 160.000.000 đồng cho bà T.

[2.2] Xét yêu cầu trả lãi của nguyên đơn:

Bà T yêu cầu tính lãi trên số tiền nợ vay gốc 160.000.000 đồng, tính từ ngày 10/8/2022 đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ kiện với mức lãi 0.83%/tháng. Ông TH trình bày, khi vay tiền của bà T thì hai bên không có thoả thuận về lãi suất và hiện kinh tế gia đình khó khăn nên không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà T. Hội đồng xét xét thấy, theo nội dung của tờ “Giấy giao kèo mượn tiền” được các bên thừa nhận thì không có nội dung nào thể hiện việc hai bên thoả thuận về lãi suất vay; bà T cho rằng hai bên có thoả thuận bằng lời nói lãi suất vay là 1%/tháng nhưng không được ông TH thừa nhận; bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà T là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày này của bà T. Từ nhận định trên có cơ sở xác định giữa bà T và ông TH không có thoả thuận về lãi suất đối với khoảng vay 160.000.000 đồng ngày 10/8/2022.

Xét thời gian tính lãi và mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu: Theo nội dung của “Giấy giao kèo mượn tiền” lập ngày 10/8/2022 thì bà T cho ông TH vay số tiền 160.000.000 đồng có thời hạn trả nợ vay là một năm nên xác định ngày đến hạn trả nợ vay là ngày 10/8/2023. Căn cứ khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm

trả tương ứng với thời gian chậm trả” và khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác”. Do đó, yêu cầu tính lãi của nguyên đơn từ ngày 10/8/2022 đến ngày 09/8/2023 là không phù hợp với quy định của pháp luật nên không được chấp nhận, cụ thể: $160.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 12 \text{ tháng}$ thành tiền là 15.936.000 đồng; chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn từ ngày 10/8/2023 đến ngày xét xử là ngày 16/12/2024, buộc ông TH có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền lãi như sau: $160.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 16 \text{ tháng}$ 6 ngày thành tiền là 21.513.000 đồng.

[2.3] Về thời hạn trả nợ: Ông TH yêu cầu được trả dần số tiền nợ bà T theo phương thức mỗi tháng trả 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ nhưng không được bà T đồng ý. Ông TH cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh giữa hai bên có thỏa thuận việc ông TH được trả dần số nợ này hàng tháng hay trả nợ thành nhiều lần và việc trả dần nợ vay mà ông TH yêu cầu thuộc giai đoạn thi hành án. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của ông TH.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là 9.075.000 đồng.

Nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận là 797.000 đồng.

[4] Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là phù hợp với các nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 357, 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 5, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng: Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T cụ thể:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T về việc yêu cầu ông Trịnh Văn TH có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị T số tiền lãi trên số nợ vay gốc 160.000.000 đồng với mức lãi suất là 0,83%/tháng tính từ ngày 10/8/2022 đến ngày 09/8/2023, thành tiền là 15.936.000 đồng (mười lăm triệu chín trăm ba mươi sáu ngàn đồng).

2. Buộc ông Trịnh Văn TH có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị T số tiền nợ vay gốc là 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi là 21.513.000 đồng (hai mươi một triệu năm trăm mười ba ngàn đồng), tổng cộng là 181.513.000 đồng (một trăm T mươi một triệu năm trăm mười ba ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Ông Trịnh Văn TH chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 9.075.000 đồng (chín triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

- Bà Nguyễn Thị T chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 797.000 đồng (bảy trăm chín mươi bảy ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 00038458 ngày 14/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, hoàn trả số tiền chênh lệch là 4.243.000 đồng (bốn triệu hai trăm bốn mươi ba ngàn đồng) cho bà Trương Thị T.

3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự ^(2b) ;
- TAND tỉnh Bến Tre ^(1b) ;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam ^(1b) ;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam ^(1b) ;
- Lưu HS, VP ^(3b) TC:8b .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

